

# NHỮNG XU THẾ MỚI TRONG TOÀN CẦU HÓA VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

Cao Thúy Xiêm\*

*Toàn cầu hóa đem lại những cơ hội và tạo ra những thách thức đối với các quốc gia tham gia toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Những xu hướng mới trong toàn cầu hóa trong những năm gần đây là: toàn cầu hóa sản xuất, mở rộng thương mại dịch vụ, và tăng các luồng vốn quốc tế. Những xu hướng mới này có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển bền vững của Việt Nam. Đứng trước những thách thức mới, Việt Nam phải thực hiện những điều chỉnh thích hợp để nắm bắt lợi thế và vượt qua những thách thức mà toàn cầu hóa đặt ra trong giai đoạn hiện nay. Cụ thể, Việt Nam cần hoàn thiện môi trường kinh doanh, điều chỉnh cơ cấu xuất khẩu theo hướng giảm xuất khẩu hàng hóa tăng xuất khẩu dịch vụ, và tăng cường giám sát các doanh nghiệp FDI.*

**Từ khóa:** toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, thương mại bền vững, toàn cầu hóa sản xuất, thương mại dịch vụ, các luồng vốn quốc tế

## 1. Đặt vấn đề

Những thay đổi to lớn trong hệ thống thế giới kể từ khi bức tường Berlin sụp đổ, cùng với cuộc cách mạng tin học và sự phát triển nhanh chóng của mạng Internet đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa diễn ra với tốc độ chưa từng thấy. Khoảng ba chục năm trở lại đây, trong toàn cầu hóa nổi lên những xu hướng mới. Những xu hướng mới này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến những quốc gia đang tham gia vào quá trình toàn cầu hóa. Tài nguyên trên thế giới được phân bổ lại, hiệu quả sử dụng tài nguyên tăng lên, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các nước nhìn chung được cải thiện, phân phối thu nhập trên thế giới cũng có sự thay đổi lớn, nhưng bất bình đẳng kinh tế cũng tăng lên đối với những nước nghèo tham gia vào toàn cầu hóa, nảy sinh các vấn đề mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, khủng hoảng sinh thái, bất bình đẳng kinh tế giữa các quốc gia, giữa các khu vực trong phạm vi quốc gia bởi nhiều nước theo đuổi tăng trưởng kinh tế ở mà không quan tâm đầy đủ đến giới hạn môi trường, nghĩa là phát triển kinh tế không bền vững. Một quốc gia muốn hội nhập thành công vào nền kinh tế thế giới cần nắm bắt được những xu thế mới để có thể thực hiện những điều chỉnh trong chính sách của mình. Bài viết này làm rõ những xu hướng mới trong toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế và ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển bền vững của Việt Nam. Từ đó, đề xuất một số gợi ý chính

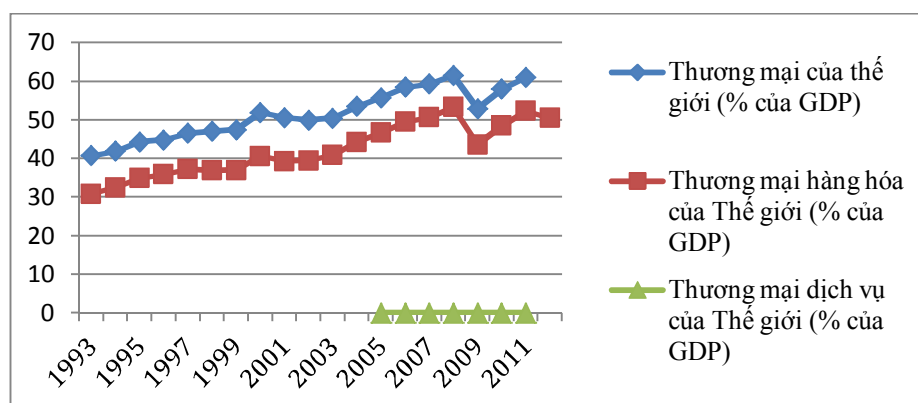
sách cho phát triển bền vững của Việt Nam.

## 2. Những xu thế mới trong toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

Thế giới đã trải qua ba kỷ nguyên toàn cầu hóa. Kỷ nguyên thứ nhất bắt đầu từ năm 1492 – khi Columbus bắt đầu chuyến đi mở ra sự giao thương giữa Thế giới Cũ và Thế giới Mới – kéo dài tới khoảng năm 1800. Friedman gọi đây là *Toàn cầu hóa 1.0*. Toàn cầu hóa 1.0 làm cho thế giới co lại từ kích thước lớn thành kích thước trung bình, ở kỷ nguyên này thế giới đề cao sức mạnh cơ bắp. Kỷ nguyên thứ hai, *Toàn cầu hóa 2.0*, kéo dài từ năm 1800 đến năm 2000, bị gián đoạn bởi Đại khủng hoảng và hai cuộc Chiến tranh Thế giới. Toàn cầu hóa 2.0 làm cho thế giới co lại từ cỡ trung bình xuống cỡ nhỏ. Trong kỷ nguyên này tác nhân then chốt của sự thay đổi, động lực cho sự hội nhập là các công ty đa quốc gia, hình thành thị trường toàn cầu. Trong kỷ nguyên này có những đột phá về phần cứng như tàu hơi nước và đường sắt vào đầu kỳ, điện thoại và máy vi tính cỡ lớn vào cuối kỳ. Đỉnh cao của kỷ nguyên hội nhập 2.0 là sự sụp đổ của các “bức tường” trên khắp thế giới và sự hội nhập đan xen với phản hội nhập được đẩy lên một mức hoàn toàn mới. Vào khoảng năm 2000, thế giới bước vào kỷ nguyên *Toàn cầu hóa 3.0*. Trong kỷ nguyên này thế giới co lại từ cỡ nhỏ xuống cỡ siêu nhỏ, đồng thời san bằng sân chơi toàn cầu (Friedman, 2009).

Ngay sau Chiến tranh Thế giới II, toàn cầu hóa

**Hình 1: Thương mại thế giới, thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ thế giới**



Nguồn: World Bank

được thúc đẩy chủ yếu bởi sự tăng trưởng nhanh chóng của ngoại thương, tốc độ tăng trung bình xuất khẩu hàng hóa của thế giới là 8% trong thời kỳ 1950 - 1973. Trong thời kỳ 1950 – 73, các nước Tây Âu và Nhật Bản là những nước buôn bán năng động nhất. Trong những năm 1950 và 1960, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò ngày càng quan trọng. Sau đó, tốc độ tăng trưởng đã chậm lại do hai cú sốc giá dầu, lạm phát tăng do mở rộng tiền tệ, và do những điều chỉnh kinh tế vĩ mô. Tiếp đó, việc hội nhập của Châu Âu làm tăng thương mại trong phạm vi châu Âu: tăng từ 18,3% năm 1953 lên 31,2% năm 1973. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Nhật Bản trong thời kỳ này, xuất khẩu của Nhật sang châu Âu và các nước NICs châu Á tăng nhanh. Từ năm 1960, các nước NICs châu Á theo đuổi chính sách thương mại hướng ngoại và thành công trong việc tăng nhanh xuất khẩu. Trong 2 thập kỷ sau 1963, phần của các nước NICs châu Á tăng từ 2,4% lên 9,7% của thương mại thế giới. Thị phần cơ bản của Mỹ cũng giảm sau những năm 1990.

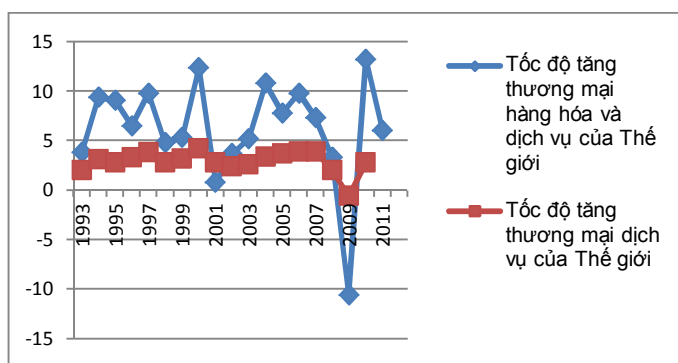
Sau chiến tranh Thế giới II có 3 nhóm lớn các nước: các nước công nghiệp cũ; Liên Xô và phần còn lại của Châu Âu, và Trung Quốc; các nước giành được độc lập trong thời kỳ 1946 đến 1962. Các nước công nghiệp đóng vai trò chính trong xuất khẩu hàng hóa của thế giới cho đến 1990, với tỷ trọng lớn về xuất khẩu hàng hóa chế tạo. Sự chuyển dịch dài hạn trong cơ cấu thương mại thế giới cho thấy sự tăng lên mạnh mẽ của tỷ trọng hàng hóa công nghiệp, giảm hàng hóa nông nghiệp và nguyên liệu không phải là dầu. Sản phẩm nông nghiệp năm 1950 là 40%, năm 1999 là dưới 10%. Trong hàng hóa công nghiệp có sự giảm dài hạn của sắt thép và dệt may. Xuất khẩu của các nước công nghiệp

chiếm 85% xuất khẩu thế giới năm 1955 nhưng giảm xuống hai phần ba vào năm 2006.

Ba thập kỷ sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước công nghiệp “cũ” có chính sách kinh tế ngày càng tự do hóa theo GATT. Đối với Liên Xô và phần còn lại của châu Âu và Trung Quốc thì thương mại quốc tế đóng vai trò kém quan trọng hơn, mặc dù vậy vẫn có sự phối hợp để thành lập tổ chức CMEA. Một số nước CMEA cũng là thành viên của GATT, nhưng sự tham gia của họ còn hạn chế. Trong số các nước đang phát triển, nhiều nước giành được độc lập trong thời kỳ 1946 – 1962, ở nhiều nước chính phủ can thiệp nhiều nhằm khuyến khích công nghiệp hóa. Các nước này thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu dựa vào thuế nhập khẩu cao và các rào cản phi thuế quan để bảo vệ sản xuất trong nước. Trong những năm 1990 thương mại mở rộng nhanh hơn, một phần vì những đổi mới trong khu vực công nghệ thông tin. Mặc dù khủng hoảng dotcom vào năm 2001 làm cho thương mại giảm nhẹ, nhưng tốc độ tăng trung bình của xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới vẫn cao – 7,2% trong thời kỳ 2000 – 07, tốc độ tăng trung bình của xuất khẩu hàng chế tạo là 11,95%, tốc độ tăng trung bình hàng năm của thương mại dịch vụ thế giới chỉ là 3,36%. Nhưng từ 2008 đến 2011 tốc độ tăng trung bình hàng năm của xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thế giới chỉ là 3%, của xuất khẩu hàng chế tạo là 6,8%/năm (2008-12), của xuất khẩu dịch vụ là 1,4%/năm (2008-2010) (hình 1).

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa 3.0 nền kinh tế thế giới là một hệ thống hội nhập cao nhờ tự do hóa thương mại và đầu tư. Những xu hướng mới, nổi bật trong toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay bao gồm: (1) toàn cầu hóa sản xuất, (2) mở rộng thương

**Hình 2: Tốc độ tăng thương mại Thế giới, thương mại dịch vụ Thế giới**



Nguồn: World Bank

mai quốc tế sang cả dịch vụ, và (3) tăng cường các luồng vốn quốc tế.

### 2.1. Toàn cầu hóa sản xuất

Những thay đổi công nghệ dẫn đến những cải thiện trong mạng lưới giao thông và công nghệ làm giảm chi phí vận chuyển, những cải thiện trong công nghệ thông tin đã làm tăng dung lượng thông tin sẵn có ở chi phí gần như bằng không. Điều đó làm tăng cường độ cạnh tranh và thúc đẩy việc xác định vị trí kinh tế cho cả việc chế tạo sản phẩm và việc bán sản phẩm. Công nghệ mới đã dẫn đến những hình thức sản xuất linh hoạt. Các hình thức liên kết dọc của sản xuất trước đây được tổ chức ở một vị trí, nay có thể trải ra nhiều quốc gia, sản xuất toàn cầu được trải rộng hơn nữa. Các công ty không phụ thuộc vào vị trí cụ thể, dẫn đến việc cạnh tranh trong việc thành lập doanh nghiệp trở nên căng thẳng hơn nhiều so với trước đây. Sự phát triển và hòa nhập của phần mềm xử lý công việc cho phép nhiều người hơn, ở nhiều nơi hơn tham gia vào thiết kế, trưng bày, quản lý và tiếp cận dữ liệu kinh doanh mà trước đây chỉ có thể xử lý thủ công. Đột phá đầu tiên trong xử lý công việc là sự kết hợp giữa máy tính cá nhân và thư điện tử (e-mail). Mọi người có thể tạo nội dung thông tin trên máy tính của mình và truyền đi qua mạng Internet nhờ các giao thức chuẩn hóa. Nhờ đó công việc có thể chia nhỏ và gửi các phần công việc để người khác thực hiện ở bất kỳ đâu trên thế giới, làm tăng năng suất, cho phép cộng tác tốt hơn, rẻ hơn, nhanh hơn. Ví dụ, tổng chi phí của việc sản xuất một chiếc máy tính cá nhân của IBM là 860\$, thì 625\$ là ở nước ngoài, trong đó 230\$ là sản xuất ở nhà máy Mỹ sở hữu, 395\$ là ở nhà máy người nước ngoài sở hữu (*Business Week, 1985*). 13 trong 33 bộ phận chính của Boeing 777 là sản xuất ở Mỹ, 7 ở Nhật và 13 ở các nước khác –

Úc, Canada, Anh, Pháp, Italy, Hàn Quốc (Boeing news, trích dẫn trong Dominick Salvatore, 2001).

Cuộc cách mạng trong công nghệ thông tin cho phép kết hợp máy tính cá nhân, Internet và cáp quang đã tạo ra một hình thức hợp tác và hoạt động tạo ra giá trị theo chiều ngang hoàn toàn mới: *thuê làm bên ngoài (outsourcing)*. Bất cứ công việc nào có thể số hóa đều có thể được giao cho những người cung cấp có giá thành thấp nhất, thông minh nhất, và hiệu quả nhất trên toàn cầu. Sự cố Y2K đòi hỏi tất cả các máy tính phải được kiểm tra từng dòng mã (code), Ấn Độ có số lượng người khổng lồ để thực hiện công việc này, Mỹ và Ấn Độ đã bắt tay với nhau, Ấn Độ bằng việc sử dụng các trạm kết nối cáp quang đã thực hiện việc điều chỉnh các máy tính của Mỹ. Sau vụ việc Y2K, Mỹ lại thuê Ấn Độ thực hiện các công việc trong thương mại điện tử.

Việc Trung quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã đưa Trung Quốc và thế giới đến một trình độ hợp tác hoàn toàn mới: *chuyển sản xuất ra nước ngoài (offshoring)*. Chuyển sản xuất ra nước ngoài là công ty chọn một trong các nhà máy trong nước và chuyển toàn bộ ra nước ngoài. Ở đó nhà máy này sản xuất sản phẩm giống hệt, với cách thức tương tự, chỉ khác là lao động rẻ hơn, thuế thấp hơn, năng lượng được trợ cấp, và chi phí y tế thấp hơn. Khi Trung Quốc ngày càng trở nên hấp dẫn với các công ty muốn chuyển sản xuất ra nước ngoài thì các nước khác đang cạnh tranh với Trung Quốc càng phải làm cho mình hấp dẫn hơn bằng việc đưa ra những khuyến khích tương tự, tạo ra cạnh tranh ở mức độ cao hơn.

*Chuỗi cung (supply chain)* là một phương pháp cộng tác theo chiều ngang giữa các nhà cung cấp, người bán lẻ và khách hàng nhằm tạo ra giá trị.

Tham gia chuỗi cung, các công ty phải tuân thủ tiêu chuẩn chung. Chuỗi cung xóa bỏ các điểm ma sát giữa các biên giới quốc gia làm cho các công ty hợp tác với nhau hiệu quả hơn, khiến quá trình hợp tác toàn cầu được thúc đẩy mạnh hơn. Chuỗi cung toàn cầu thu hút những sản phẩm từ khắp mọi nơi trên thế giới, điều này có vai trò quan trọng với cả nhà sản xuất và nhà kinh doanh. Wal-Mart chuyển 2,3 tỷ kiện hàng/năm qua chuỗi cung rồi vào các cửa hiệu của mình (Friedman, 2009, trang 233). Thị hiếu của khách và xu hướng tiêu dùng luôn thay đổi theo cách khó dự đoán, các công ty khôn khéo thường tìm cách trì hoãn việc đầu tư để sản xuất ra các sản phẩm đến lúc muộn nhất có thể nhằm tránh việc sản xuất ra những loại hàng hóa bị ế. Dell là công ty không có máy tính tồn kho vì mỗi chiếc máy tính của Dell đã có khách hàng trước khi nó được sản xuất ra, và từng chiếc máy tính được sản xuất đúng cách mà khách hàng muốn. Nhờ quản lý chuỗi cung hiệu quả Wal-Mart và Dell đã vượt qua các đối thủ.

*Thuê bên ngoài làm* (insourcing) là một phương pháp hợp tác hoàn toàn mới tạo ra giá trị theo chiều ngang. Thuê bên ngoài làm thực ra là thuê quản lý chuỗi cung, các nhân viên bên ngoài được chính công ty thuê công nhận, họ làm các công việc của công ty thuê dưới danh nghĩa công ty đó. Thuê bên ngoài làm khác chuỗi cung vì nó nằm ngoài tầm quản lý của chuỗi cung. UPS, Dịch vụ Bưu phẩm Liên hiệp, là một ví dụ về thuê bên ngoài làm. UPS không chỉ chuyên phát các gói hàng, nó đã làm đồng bộ hóa chuỗi cung toàn cầu cho các công ty, bất kể công ty lớn hay nhỏ. UPS đã hợp tác mật thiết với khách hàng và khách hàng của khách hàng. Chẳng hạn thay vì chuyển một chiếc máy tính Toshiba bị hỏng nhưng vẫn còn hạn bảo hành của khách hàng đến Toshiba để sửa chữa và chuyển trả lại, UPS sửa chữa máy tính ở trong nhà xưởng của mình chứ chẳng chuyển máy tính đi đâu cả. UPS đã cắt hết các khâu trung gian. Các nhân viên của UPS được Toshiba công nhận vì thế khách hàng nhận được máy tính rất nhanh. Các nhân viên của UPS không chỉ làm đồng bộ hóa các kiện hàng mà họ còn làm đồng bộ hóa cả các công ty và điều này tác động đến cả khách hàng và nhà cung cấp. UPS tạo ra sân chơi đảm bảo cho bất kỳ ai đưa hoạt động kinh doanh của mình đến toàn cầu, hay thay đổi mạnh hiệu quả chuỗi cung toàn cầu của họ. Năm 2003 riêng việc thuê làm bên ngoài đã mang lại cho UPS 2,4 tỷ đô la (Friedman, 2009).

Các công ty đa quốc gia lớn là phù hợp nhất trong việc tối ưu hóa mạng lưới các vị trí ở mức quốc tế. Các hệ thống sản xuất linh hoạt mới cùng với tính cấp bách do sự cạnh tranh nó tạo ra buộc nhiều hãng phải tập trung vào khả năng then chốt của mình, thuê làm bên ngoài những hoạt động không cốt lõi nên đã mở ra các cơ hội kinh doanh mới cho các ngành quy mô nhỏ.

Nhờ đổi mới công nghệ, các sản phẩm mới (plastics) đã được tạo ra, sản xuất toàn cầu mở rộng trong ngành lương thực thực phẩm (cách mạng xanh) làm cho sản xuất hiệu quả hơn. Các ngành chuyển từ sử dụng than đá sang sử dụng dầu và khí thiên nhiên cũng là bước quan trọng trong toàn cầu hóa, và sự hội nhập của các nước xuất khẩu dầu ở Trung Đông vào nền kinh tế toàn cầu, cung cấp các nguồn năng lượng rẻ cho sự tăng trưởng kinh tế.

## **2.2. Mở rộng thương mại dịch vụ**

Tự do hóa thương mại là quá trình diễn ra trong suốt thời kỳ từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II, nhưng những thay đổi cơ bản diễn ra vào giữa những năm 1990. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, thế giới bị chia ra làm ba: Thế giới Cũ, Thế giới Mới, và Thế giới Đang phát triển. Khi chiến tranh lạnh kết thúc thì những trở ngại chính trị đối với sự hội nhập kinh tế đã không còn nữa. Toàn cầu hóa tăng lên trong sản xuất gắn liền với mở rộng nhanh chóng thương mại quốc tế về sản xuất và dịch vụ. Một phần ba thương mại quốc tế trong thời kỳ giữa thập kỷ 1990 diễn ra trong mạng lưới sản xuất toàn cầu. Trên quan điểm toàn cầu hóa, thương mại hàng hóa và dịch vụ là quan trọng vì: thứ nhất, các nước có thể tiếp cận được thị trường công nghệ thông qua chuyển giao quốc tế; thứ hai, việc phân bổ lại các hoạt động sản xuất từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển mở ra cơ hội mới để mở rộng trao đổi không chỉ hàng hóa mà cả dịch vụ; thứ ba, tăng thương mại được hỗ trợ bởi các tổ chức (GATT, WTO) đảm bảo sự liên tục của quá trình tự do hóa vì thế mở ra môi trường thương mại trao đổi đa phương.

Thương mại quốc tế đạt được những thành tựu đó là nhờ triển khai các vòng đàm phán Uruguay. Đầu những năm 1990 WTO được thành lập. Vòng Uruguay là tổng hợp của tất cả các vòng về tự do hóa thương mại và bao gồm cả các biện pháp đầu tư và còn mở rộng sang lĩnh vực nông nghiệp.

“Luật chơi mới” trong các hiệp định thương mại quốc tế và đầu tư, các quy trình và các tiêu chuẩn,



đã củng cố các lực lượng thị trường và đặt các nền kinh tế vào mức độ cạnh tranh quốc tế lớn hơn, tạo ra khung khổ mạnh hơn và dễ dự đoán hơn, minh bạch hơn cho các doanh nghiệp tư nhân. Đồng thời giảm hơn nữa khả năng các chính phủ áp dụng các chính sách độc lập để thúc đẩy sự phát triển quốc gia bằng việc can thiệp vào thương mại và các luồng đầu tư (Lall, trích dẫn trong Mojmir Mrak, 2010, trang 6).

### 2.3. Tăng cường các luồng vốn quốc tế

Diễn đàn sau Vòng Uruguay với các sức ép từ các nước công nghiệp phải mở rộng phạm vi hoạt động của WTO về các vấn đề “không biên giới” như chính sách đầu tư, chính sách cạnh tranh, các tiêu chuẩn lao động và các quy định về môi trường.

Đặc điểm nổi bật của toàn cầu hóa là luồng tài chính giữa các biên giới quốc gia tăng nhanh hơn trong những năm gần đây. Trong những năm 1990, tổng luồng vốn vào FDI trong thế giới tăng 3 lần (luồng vào các nước đang phát triển tăng 4 lần, luồng vào các nước chuyển đổi tăng 10 lần) (World Bank, 1999). Trong các yếu tố tạo ra tốc độ tăng tuyệt vời này, quan trọng nhất là việc tự do hóa tài khoản vốn thể hiện ở nhiều thay đổi trong các chính sách về các loại luồng vốn khác nhau. Việc áp dụng tỷ giá hối đoái linh hoạt vào những năm 1970 là sự thúc đẩy to lớn cho việc tự do hóa luồng vốn quốc tế. Theo chế độ này, rủi ro ngoại hối trước đây ngân hàng trung ương chịu nay đã chuyển sang các chủ thể ở khu vực tư nhân và do đó dẫn đến sự cần thiết phải loại bỏ những kiểm soát sự vận động của vốn. Cuối những năm 1980, hầu hết các nước phát triển đã loại bỏ kiểm soát ngoại tệ, các nước đang phát triển và các nước chuyển đổi thì đang loại bỏ.

Thêm vào đó, nhiều chính sách khác đã được đưa ra làm cho các nước đang phát triển và các nước chuyển đổi trở thành điểm đến hấp dẫn của các

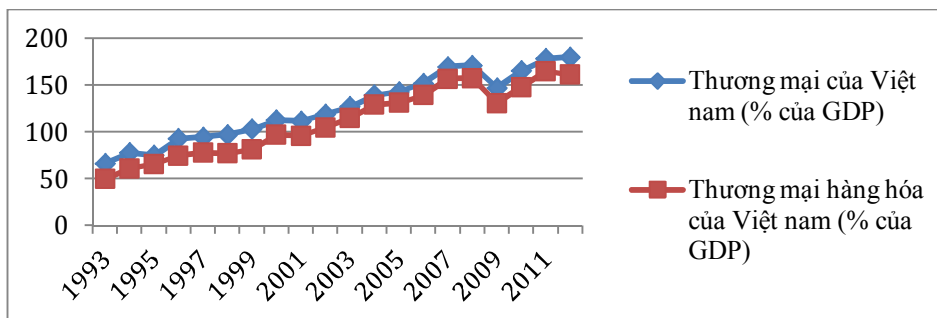
luồng vốn nước ngoài. Trong số các “yếu tố đẩy” (các yếu tố ở các nước công nghiệp khuyến khích luồng vốn ra), người ta nhấn mạnh vào lãi suất thấp ở các nước phát triển. Trong các “yếu tố kéo” (các biện pháp chính sách đưa ra ở các thị trường mới nổi để thu hút luồng vốn vào) thì quan trọng nhất là ổn định kinh tế vĩ mô và cải cách cơ cấu, bãi bỏ điều tiết, giảm hoặc bỏ những hạn chế đối với thương mại quốc tế đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và những biện pháp nhằm thu hút FDI. Sự ổn định kinh tế vĩ mô toàn cầu mang tính truyền dẫn cho hội nhập toàn cầu.

### 3. Thành tựu của Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Trong khoảng ba mươi năm trở lại đây, Việt Nam đã đạt được những bước tiến dài trong toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới. Mức độ mở của nền kinh tế ngày càng tăng, điều đó thể hiện qua giá trị hàng hóa xuất – nhập khẩu chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong GDP (hình 3), sự gia tăng liên tục của các luồng vốn vào, của số lao động di chuyển giữa Việt Nam và các nước khác trên thế giới, sự xuất hiện của các công ty nước ngoài ở Việt Nam ngày càng nhiều, số vốn của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài tăng theo thời gian... Năm 1986 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam mới đạt 0,34 tỷ đô la Mỹ, đến năm 2012 con số đó đã tăng lên thành 114,6 tỷ đô la Mỹ.

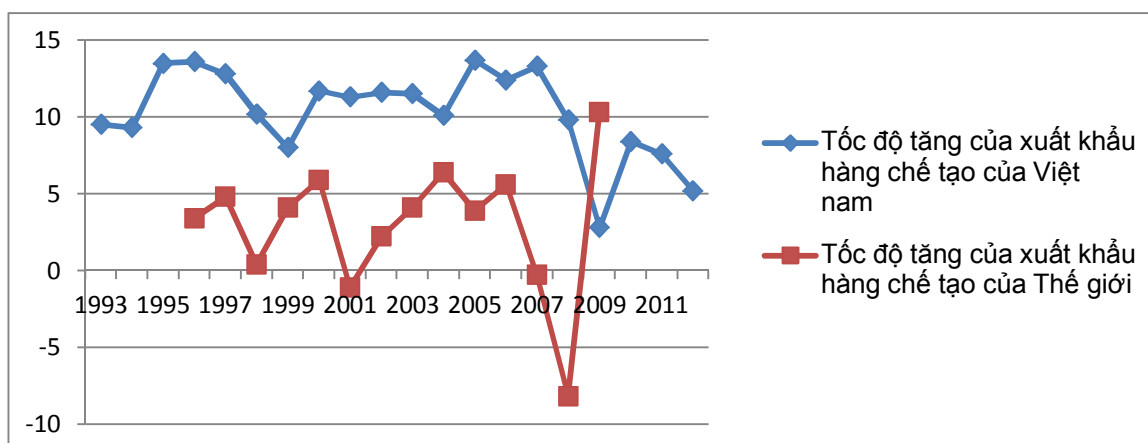
Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, tốc độ gia tăng trung bình hàng năm của xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 1993 – 2012 là 14%. Đây là con số đáng mơ ước, vì cũng trong thời gian đó (1993 – 2011) tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của thương mại hàng hóa và dịch vụ của thế giới chỉ là 5,9%. Tăng trưởng trung bình hàng năm của xuất khẩu hàng chế tạo của Việt Nam thời kỳ này là 10,3%, con số đó của thế giới (tính đến

Hình 3: Thương mại của Việt Nam thời kỳ 1993 - 2012



Nguồn: World Bank.

**Hình 4: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng chế tạo của Việt Nam và thế giới**



Nguồn: World Bank.

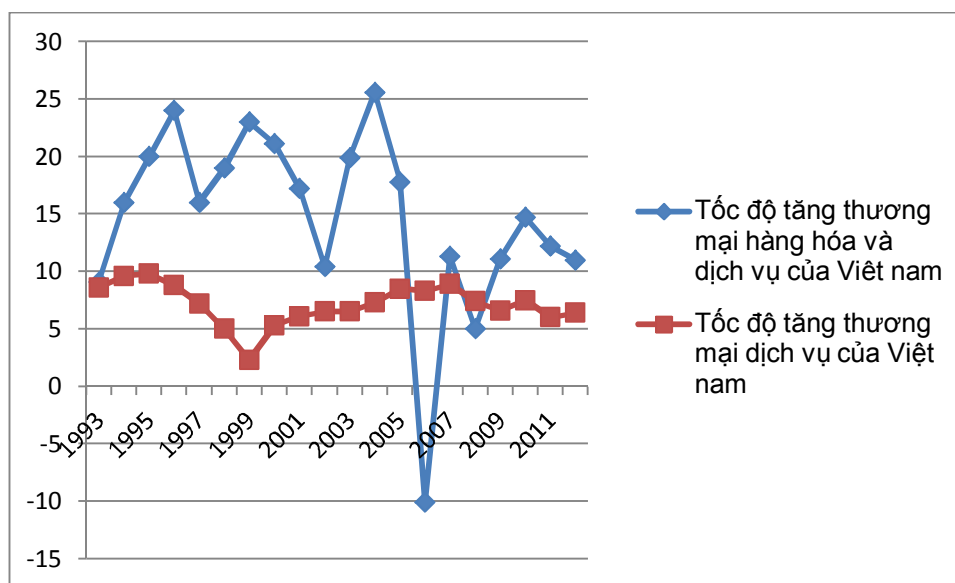
năm 2011) chỉ là 3%. Tăng trưởng trung bình hàng năm của thương mại dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 1993 – 2012 cao gấp hai lần so với của thế giới, 7,1% so với 2,9% (số liệu của Thế giới tính đến năm 2010) (hình 4, hình 5).

Trong thời kỳ 1993 – 2011 xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thu nhập cao có tỷ trọng trung bình là 66%, đây là một lợi thế cho Việt Nam vì nhu cầu ở các thị trường này tương đối cao, đòi hỏi về chất lượng cũng khắt khe tạo áp lực để hàng hóa Việt Nam cải thiện tính cạnh tranh. Xuất khẩu hàng hóa sang các nước Đông Á và Thái Bình Dương của Việt Nam chiếm 16,3%, sang các nước đang phát triển bên ngoài khu vực chiếm 4,6% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu (tính trung bình hàng năm

thời kỳ 1993 – 2011).

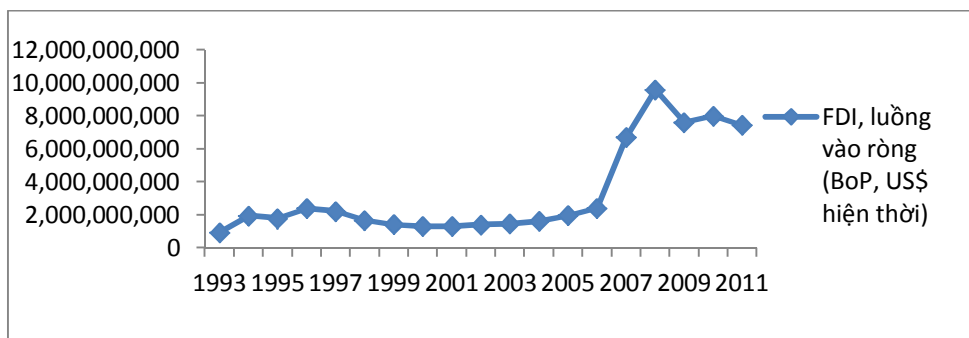
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), luồng vào ròng, thời kỳ 1993 – 2011 có xu hướng tăng vào những năm đầu kỳ, tiếp theo là sự suy giảm vào khoảng thời gian 1998 – 2003, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, sau đó tăng trở lại và tăng mạnh vào các năm từ 2006 đến 2011. Vào năm 1993 luồng vào ròng của FDI là 926.303.715 đô la Mỹ, đến năm 2011 con số đó là 7.430.000.000 đô la Mỹ (hình 6). Điều đó chứng tỏ Việt Nam là điểm đến hấp dẫn của các luồng vốn nước ngoài. Đây là kết quả của những điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng của Việt Nam, đặc biệt là các chính sách liên quan đến sở hữu.

**Hình 5: Tốc độ tăng thương mại và thương mại dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 1993 - 2012**



Nguồn: World Bank.

**Hình 6: Luồng FDI vào rông của Việt Nam thời kỳ 1993 - 2012**



Nguồn: World Bank

#### 4. Thương mại của Việt Nam có bền vững không?

##### 4.1. Các quan điểm khác nhau về phát triển bền vững

Năm 1987 Liên Hiệp Quốc đã đưa ra định nghĩa phát triển bền vững: Phát triển bền vững là sự phát triển thỏa mãn nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai. Định nghĩa này đề cập đến nhu cầu cơ bản của người nghèo trên thế giới, và ý tưởng về những giới hạn do thực trạng công nghệ và tổ chức xã hội đặt ra đối với khả năng môi trường có thể đáp ứng nhu cầu hiện tại và nhu cầu tương lai.

Theo Hasna Vancoc (trích dẫn trong Ravindra Saxena, 2010), phát triển bền vững là một quá trình phát triển của tất cả các khía cạnh của đời sống con người ảnh hưởng đến nuôi dưỡng. Phát triển bền vững giải quyết mâu thuẫn giữa các mục tiêu mang tính cạnh tranh với nhau, gắn với việc theo đuổi đồng thời sự thịnh vượng kinh tế, chất lượng môi trường và công bằng xã hội. Khái niệm này bao gồm khái niệm về bền vững yếu, bền vững mạnh, sinh thái sâu, và công bằng bền vững. “Công bằng bền vững” là khái niệm mang tính xã hội về bền vững. Công bằng bền vững thực chất là giải quyết cái gọi là “thiếu công bằng” của bền vững môi trường (Agyeman, 2005). Công bằng bền vững tạo ra một định nghĩa tinh tế hơn về phát triển bền vững: sự cần thiết đảm bảo chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả, bây giờ và trong tương lai, theo các cách công bằng khi sống trong giới hạn của các hệ sinh thái hỗ trợ. Quan niệm phát triển bền vững nhấn mạnh như nhau vào bốn điều kiện: cải thiện chất lượng cuộc sống và phúc lợi; việc đáp ứng nhu cầu của cả thế hệ hiện tại và tương lai; sự công nhận công lý và công bằng, quy trình, cách thức và kết quả, và sự cần thiết để chúng ta sống trong giới hạn của

hệ sinh thái, hay còn được gọi là hành tinh sống (Agyeman, 2005).

Như vậy, sự phát triển bền vững đòi hỏi sự công bằng. Thương mại thế giới hiện nay có phải là thương mại công bằng không? Chúng ta không thể phủ nhận lợi ích từ thương mại. Thực tế, thương mại đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế, nhưng thương mại cũng làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia, giữa các vùng trong phạm vi mỗi quốc gia, và giữa các thế hệ.

Molly Scott Cato (2009) cho rằng lợi ích của thương mại được biện hộ bằng Lý thuyết Lợi Thế So sánh của David Ricardo (1817) có những điểm không hợp lý. Theo lý thuyết này: nếu một nước có thể sản xuất hàng hóa hiệu quả hơn nước khác thì sẽ có lợi về mặt kinh tế khi tập trung nỗ lực vào hàng hóa tốt nhất của mình và trao đổi nó lấy các hàng hóa của nước khác mà họ sản xuất hiệu quả hơn. Nhưng trên quan điểm của các nhà kinh tế học xanh, lý thuyết này sử dụng ví dụ bằng số với 2 hàng hóa và tỷ lệ trao đổi cố định, điều này không đúng trong thực tế vì các tỷ lệ trao đổi là kết quả của sự đàm phán trên diễn đàn chính trị trong đó 2 nước đàm phán không có sức mạnh ngang nhau. Lý thuyết của Ricardo cũng đã không xét đến thiệt hại là công nhân mất việc làm do cắt giảm sản xuất trong nước. Hơn nữa, lý thuyết này dựa trên các giả định không đúng trong cả thời Ricardo và thời nay, ví dụ như lao động có thể tự do chuyển dịch giữa các nước, công nhân giống nhau, năng suất lao động cố định. Quan trọng hơn, trên quan điểm của kinh tế học xanh, trong lý thuyết này không có sự quan tâm đến các giới hạn môi trường, đến ô nhiễm gắn liền với vận tải gây ra thiệt hại cho các nước trao đổi.

Colin Hines (trích dẫn trong Molly Scott Cato, 2009) sử dụng “3c”: cạnh tranh (competition), kiểm soát (control) và biến đổi khí hậu (climate change)

để bác bỏ lập luận cho rằng thương mại có thể giải quyết được các vấn đề về đói nghèo ở các nước nghèo. Chữ “c” thứ nhất của Hines được minh họa trong các thị trường hàng hóa như cà phê, chè, đường, dệt may... sự cạnh tranh về các tài nguyên của Trung Quốc làm tăng giá, và một số nước được lợi trong khi những nước khác bị thiệt. Chữ “c” thứ hai thể hiện ở chế độ thương mại quốc tế ngày càng bị chính trị hóa trong những năm gần đây, vì thế mới dẫn đến cuộc đấu tranh đòi “thương mại công bằng”. Thương mại công bằng có 3 mục tiêu chính: chú ý đến sự bất công của giá thấp trả cho các hàng hóa cơ bản; cải thiện mối quan hệ con người giữa người sản xuất và người tiêu dùng; đảm bảo phần lớn hơn trong giá trị của sản phẩm ở lại với người sản xuất. Nói chung, thành công của hiệp hội thương mại công bằng là rất hạn chế. Không phải các nước nghèo đều được lợi từ việc mở cửa thị trường. Chữ “c” thứ ba cho thấy thương mại toàn cầu (dựa trên chuỗi cung mở rộng để tạo ra lợi nhuận) về các hàng hóa thiết yếu chứ không phải xa xỉ là kỹ nguyên sắp thúc. Một trong các giả định của kinh tế học truyền thống ủng hộ thương mại là tài nguyên vô hạn. Giả định này có thể áp dụng với nhiên liệu hóa thạch dồi dào trong 200 năm qua. Nhưng hiện nay các nguồn cung dầu mỏ đã suy kiệt, và để ngăn chặn biến đổi khí hậu đòi hỏi phải giảm thải CO<sub>2</sub>.

Ngay cả khi chấp nhận kết luận cơ bản của lý thuyết này thì thương mại vẫn làm cho bất công tăng lên đối với những nước năng suất thấp. Trong thương mại, hàng hóa được trao đổi thông qua tiền, mà tiền thì không phải là trung tính như các nhà kinh tế học giả định. Các nước kiểm soát dự trữ tiền có sức mạnh khác nhau trong nền kinh tế thế giới, tỷ lệ trao đổi trong thương mại quốc tế bị kiểm soát bởi tâm điểm chính sách và kết hợp với hệ thống các loại tiền chuyên đổi được, cho phép các nước giàu lấy phần không công bằng trong lượng hàng hóa của thế giới.

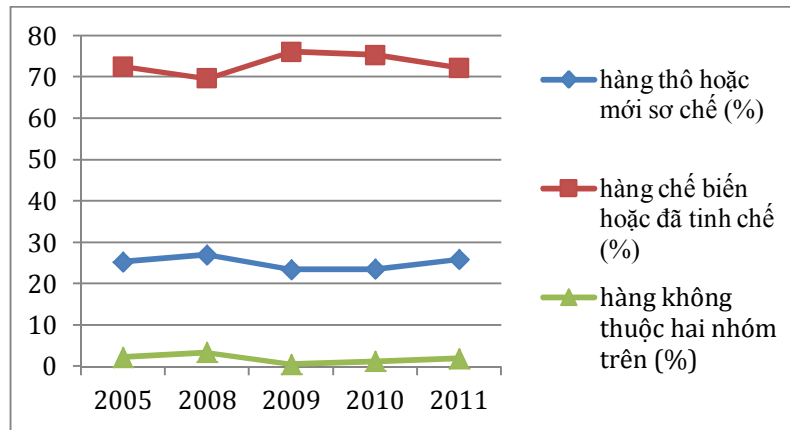
#### ***4.2. Thực trạng thương mại của Việt Nam nhìn trên giác độ tính bền vững***

Thương mại quốc tế của Việt Nam không ngừng tăng trong thời kỳ nghiên cứu và đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế xã hội thời gian qua. Tuy nhiên cơ cấu xuất khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương của Việt Nam trong những năm gần đây hầu như không thay đổi: hàng thô hoặc mới sơ chế chiếm khoảng 1/4, hàng chế

biến hoặc đã tinh chế chiếm 3/4 (hình 7). Trong nhóm hàng thô hoặc mới sơ chế thì tỷ trọng nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu có xu hướng tăng qua các năm: năm 2005 chiếm 4,4% trong tổng số hàng xuất khẩu, năm 2011 tăng lên thành 6,1% (Tổng Cục Thống Kê, 2012). Trên quan điểm phát triển bền vững, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua có xu hướng xấu đi vì các mặt hàng thô hoặc sơ chế đem lại giá trị xuất khẩu thấp, trong khi phải sử dụng các tài nguyên không tái tạo (khoáng sản). Theo Ngân hàng Thế giới (WB), công nghiệp khai thác khoáng sản là phương tiện đi đến xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững. Vì nó đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm và cải thiện cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên thực tế hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam không chỉ có những tác động tích cực mà còn có rất nhiều tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội. Khi nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên thì sẽ dễ bị tổn thương hơn trước những biến động của tình hình kinh tế thế giới. Mặt khác, các mỏ khoáng sản của Việt Nam thường nằm ở vùng sâu, vùng xa nơi người dân chủ yếu sống dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp, hoạt động khai khoáng sử dụng chủ yếu tài nguyên đất, rừng, nước nên gây ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống người dân địa phương. Hơn nữa, công nghiệp khai thác khoáng sản thường tập trung vào tài nguyên không tái tạo nên không bền vững, đồng thời do hạn chế về trình độ và kỹ năng lao động, người nghèo sẽ ít có cơ hội hưởng lợi từ hoạt động này. Việc quản lý yếu kém dẫn đến tài nguyên thiên nhiên bị khai thác bừa bãi, sử dụng kém hiệu quả gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, quy hoạch mạng lưới sản xuất công nghiệp yếu kém, ô nhiễm môi trường ảnh hưởng nặng nề đến đời sống của dân, điều này càng làm rộng thêm khoảng cách giữa chất lượng cuộc sống của người giàu và người nghèo. Bộ Tài nguyên – Môi trường đã thanh tra gần 1.000 hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản của 57/63 tỉnh, thành trên cả nước, và đã phát hiện ra những sai phạm lớn của nhiều địa phương. Ngành khai khoáng của Việt Nam còn sử dụng công nghệ lạc hậu nên gây ra ô nhiễm bụi, khí độc, nước thải... khiến cho môi trường sống đang bị suy thoái nghiêm trọng. Ngoài ra, do việc quản lý yếu kém nên an ninh trật tự của khu vực có khoáng sản cũng không được đảm bảo. Thực tế đó cho thấy việc phát triển kinh tế nói chung, xuất khẩu hàng hóa nói riêng, dựa vào khai thác khoáng sản là không bền vững.



**Hình 7: Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 2005 - 2011**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012).

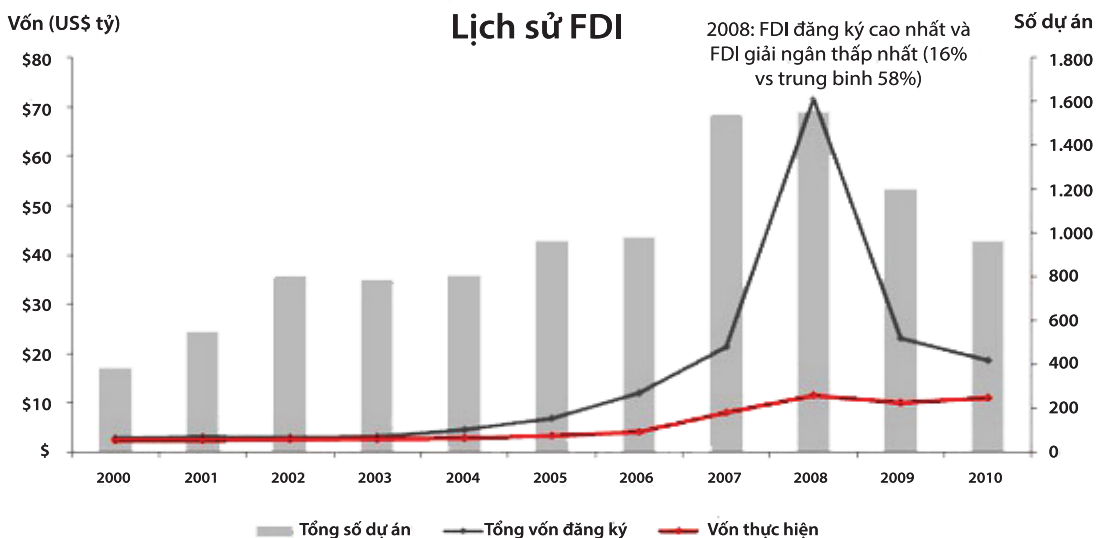
Tuy nhiên cũng không thể phủ nhận những đóng góp của việc xuất khẩu hàng thô hoặc sơ chế cho công cuộc xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy công bằng xã hội - một khía cạnh của phát triển bền vững. Về khía cạnh xã hội, đã thúc đẩy được công bằng: năm 1993 tỷ lệ hộ nghèo - thu nhập dưới 1,25\$ một ngày - là 63,7%, đến năm 1998 giảm xuống còn 49,7%, năm 2004 còn 40,1% năm 2004 là 28,3%, năm 2007 là 21,4%, và năm 2008 là 16,9%. Tuy nhiên khoảng cách giàu nghèo còn cao - 7,8% dòng nghèo nông thôn, và 6,0 dòng nghèo thành thị vào năm 2010 (World Bank).

Trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21 đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cũng thể hiện sự tăng trưởng mạnh mẽ (hình 8). Tuy nhiên quản lý nhà nước của Việt Nam đối với các doanh nghiệp FDI

còn nhiều hạn chế dẫn đến nhiều doanh nghiệp FDI báo lỗ. Tại thời điểm 31/12/2011, kiểm tra 399 doanh nghiệp ở khu chế xuất có số thu phải nộp thuế, đã phát hiện ra 125 doanh nghiệp hạch toán lỗ trong ba năm 2009 - 2011. Trong số này, có tới 36 doanh nghiệp lỗ 3 năm liên tiếp với tổng mức lỗ lên tới trên 2.800 tỷ đồng; 69 doanh nghiệp khác có mức lỗ 2 năm liên tiếp với tổng mức lỗ 1.829 tỷ đồng.

Nghiên cứu định lượng mới đây về khu vực doanh nghiệp Nhà nước và FDI của Viện nghiên cứu Kinh tế Quản lý trung ương (CIEM) cho thấy: doanh nghiệp FDI có tác động âm tới năng suất của doanh nghiệp trong nước hoạt động cùng ngành và cả ngoài ngành, nhất là đối với các ngành phụ trợ. Và ở một chừng mực nào đó, cả doanh nghiệp FDI

**Hình 8: FDI vào Việt Nam thời kỳ 2000 - 2010**



Nguồn: vietnamnet.vn

và doanh nghiệp Nhà nước đều có tác động làm giảm khả năng sống sót của doanh nghiệp tư nhân.

### **5. Một số gợi ý chính sách nhằm phát triển thương mại bền vững cho Việt Nam**

Toàn cầu hóa là xu thế không thể đảo ngược. Vậy chúng ta phải làm gì để tận dụng được những lợi thế và vượt qua những thách thức mà những xu hướng mới trong toàn cầu hóa đặt ra để phát triển một cách bền vững?

Trong thời gian tới, Việt Nam cần điều chỉnh chính sách theo các hướng sau:

#### ***Thứ nhất, hoàn thiện môi trường kinh doanh***

Một trong các xu thế mới của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là toàn cầu hóa sản xuất. Xu thế này cho phép hàng hóa và dịch vụ được sản xuất và phân phối đến người tiêu dùng với chi phí thấp. Các công ty mở chi nhánh ở nước ngoài hoặc chuyển sản xuất ra nước ngoài để tận dụng lợi thế chi phí thấp. Trong bối cảnh đó Việt Nam ở vào thế bất lợi vì nước láng giềng là Trung Quốc – một điểm đến hấp dẫn của các công ty.

Hiện tại môi trường đầu tư kinh doanh ở Việt Nam vẫn làm các nhà đầu tư nước ngoài lo ngại. Theo khảo sát Chỉ số Môi trường Kinh doanh (BCI) mới nhất của EuroCham, các doanh nghiệp châu Âu ở Việt Nam không thay đổi mức đánh giá trong cả năm – 50/100 điểm. Các doanh nghiệp Nhật bản cũng không hài lòng về môi trường đầu tư ở Việt Nam do thiếu nhân lực quản lý, hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn thiện, hệ thống luật pháp cứng nhắc, cung điện không ổn định, thiếu nguồn nguyên liệu... Tốc độ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh trong những năm vừa qua, với các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa cũng chưa có quy chế quản trị rõ ràng cũng gây quan ngại cho các nhà đầu tư.

Để cạnh tranh được với các nước láng giềng, đặc biệt là Trung Quốc, trong thời gian tới Việt Nam cần tiếp tục cải cách giáo dục theo hướng đào tạo kỹ năng cho người lao động nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng đòi hỏi của các doanh nghiệp. Đồng thời Việt Nam cần chú trọng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống đường sá nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế nói chung và tạo thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa của các vùng kém phát triển để giảm bớt khoảng cách giàu nghèo, nghĩa là đảm bảo sự phát triển bền vững. Hệ thống pháp luật của Việt Nam cũng cần phải điều

chỉnh mạnh mẽ để tạo ra môi trường pháp luật cho phép dễ dàng mở công ty, dễ dàng điều chỉnh để thích ứng với hoàn cảnh và các cơ hội của thị trường, và dễ dàng đóng cửa một công ty bị phá sản để chuyển vốn sang các dự án khác hiệu quả hơn.

#### ***Thứ hai, điều chỉnh cơ cấu xuất khẩu theo hướng giảm xuất khẩu hàng hóa tăng xuất khẩu dịch vụ***

Cho đến hiện nay, thương mại quốc tế của Việt Nam vẫn dựa chủ yếu vào thương mại hàng hóa. Các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam phần lớn là nguyên liệu. Trong thời kỳ nghiên cứu 20 năm, tốc độ tăng của thương mại dịch vụ còn thấp và dường như ổn định hơn tốc độ tăng của thương mại nói chung. Điều đó cho thấy khả năng duy trì thương mại dịch vụ có lợi thế hơn so với duy trì thương mại nói chung. Bởi vậy cần có những điều chỉnh chính sách thích hợp để thúc đẩy thương mại dịch vụ, giảm dần thương mại hàng hóa, không nhất thiết chỉ xem xét lợi thế tương đối về khía cạnh kinh tế của các hàng hóa trao đổi. Chúng ta chỉ nên trao đổi các hàng hóa xa xỉ chứ không nên trao đổi hàng hóa thiết yếu, vì như vậy sẽ ảnh hưởng đến việc làm của đông đảo nông dân. Chính phủ cần lựa chọn bảo vệ các ngành trong nước vì sự an toàn tài nguyên, bảo vệ môi trường và lợi ích xã hội. Khi tham gia các mối quan hệ kinh tế quốc tế, phải xem xét các điều khoản điều chỉnh các mối quan hệ này để có thương mại bền vững như mức lương, điều kiện làm việc, tiêu chuẩn môi trường, các mức giá công bằng đối với người sản xuất và người tiêu dùng. Cần sử dụng thuế nhập khẩu để ngăn chặn nhập khẩu các hàng hóa có ảnh hưởng xấu đến môi trường hay đến sản xuất, hoặc bảo vệ các ngành có vai trò hỗ trợ cộng đồng. Cần tái cấu trúc một cách căn bản thị trường hàng hóa để giảm đói nghèo, đồng thời có sự hợp tác phi chính thức với các nước khác để tăng sức mạnh thị trường trong đàm phán thương mại quốc tế.

#### ***Thứ ba, tăng cường giám sát các doanh nghiệp FDI***

Xu hướng mới thứ ba trong toàn cầu hóa – tăng cường các luồng vốn quốc tế – có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam. Trong hai chục năm trở lại đây, luồng vốn vào rỗng của Việt Nam có xu hướng tăng, đặc biệt trong khoảng từ năm 2007. Luồng vốn vào tăng lên có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển bền vững. Có vốn có thể thực hiện được các dự án xóa đói giảm nghèo, nhờ đó thúc đẩy được công bằng xã hội. Có vốn có

thể tài trợ cho việc đổi mới công nghệ theo hướng giảm sử dụng năng lượng hóa thạch, chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, luồng vốn vào ròng tăng cũng gây ra cả những ảnh hưởng tiêu cực. Trong số các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam báo lỗi có nhiều doanh nghiệp là các tập đoàn lớn, họ có kinh nghiệm quản lý, có sẵn thị trường xuất khẩu, có thể vay vốn ở nước ngoài với lãi suất thấp, được hưởng nhiều ưu đãi thuế của Việt Nam, sử dụng năng lượng

và nhân công rẻ của Việt Nam nên rất khó có thể tin rằng họ bị lỗi. Tuy thanh tra chưa kết luận rõ ràng rằng các doanh nghiệp đó chuyển giá, nhưng có cơ sở để tin rằng các doanh nghiệp đó chuyển giá, báo lỗi ảo để tránh thuế thu nhập của Việt Nam. Bởi vậy, trong thời gian tới, cần tăng cường giám sát các doanh nghiệp FDI để phát huy được những ảnh hưởng tích cực của xu hướng mới thứ ba của toàn cầu hóa nhằm góp phần vào sự phát triển bền vững trong tương lai. □

### Tài liệu tham khảo

- Agyeman, J (2005), 'Alternatives for Community and Environment: Where Justice and Sustainability Meet', *Environment: Science and Policy for Sustainable Development*, Vol. 47, No.6, pp.11-23.
- Business Week* (1985), 'America's High-Tech Crisis', ngày 11 tháng 3 năm 1985, trang 56-57.
- Dominick Salvatore (2001), *Managerial Economics in a Global Economy*, 4<sup>th</sup> edition, Harcourt College Publishers, USA, trang 307.
- Friedman (2009), *Thế giới phẳng*, NXB Trẻ, Hà Nội.
- Mojmir Mrak (2000), *Globalization: Trends, Challenges and opportunities for countries in transition*, United Nations Industrial Development Organization, Vienna.
- Molly Scott Cato (2009), *Green Economics: An Introduction to Theory, Policy and Practice*, Earthscan.
- Ravindra Saxena (2010), *Sustainable development through green marketing: The industry perspective*, University of Wollongong Research Online, Dubai, truy cập ngày 14/1/2014.
- World Bank, *World Development Indicators*, <http://data.worldbank.org>, truy cập 14/1/2014.
- Tổng cục Thống kê (2012), *Niên giám thống kê 2012*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
- World Bank (1999), *World Investment Report*, Geneva and New York: UN 1999.

### New trends in globalization and some policy suggestions for sustainable development of Vietnam

#### Abstract:

*The globalization brings opportunities and imposes challenges for nations that have participated in globalization and economic integration. The new trends of globalization in recent years are: globalization of production, trade in service expansion, and increase of international capital flows. These new trends strongly affect the sustainable development of Vietnam. Facing new challenges, Vietnam should make appropriate adjustments in order to take advantages and overcome challenges created by globalization in present period. In particular, Vietnam should improve business environment, adjust export structure with reduced export in goods and increased export in services, and enhance government's control over FDI businesses.*

---

#### Thông tin tác giả:

\***Cao Thúy Xiêm**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm; Tạp chí Ngân hàng; Tạp chí Thương mại; Tạp chí Hoạt động khoa học; Tạp chí Tài chính doanh nghiệp; Tạp chí Thanh tra nhà nước; Tạp chí Kinh tế và phát triển*

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế học, trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- Thông tin liên lạc: Địa chỉ email: [ctxiem@gmail.com](mailto:ctxiem@gmail.com)